PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Đại Hàn Dân Quốc đã ký chính thức tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a ngày 24 tháng 8 năm 2006;

Thực hiện Báo cáo phiên đặc biệt của Ủy ban thực thi Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc từ ngày 17 đến ngày 18 tháng 11 năm 2014 tại Jakarta, In-đô-nê-xi-a về việc phê chuẩn sửa đổi tiểu Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục III - Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là Thông tư số 20/2014/TT-BCT) như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2014/TT-BCT

Bãi bỏ Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

Phụ lục
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) "**RVC**" là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa tính theo công thức quy định tại Điều 4 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) "**CC**" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 02 số (chuyển đổi Chương);

c) "**CTH**" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 04 số (chuyển đổi Nhóm);

d) "**CTSH**" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 06 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) "**WO**" là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT;

e) "**WO-AK**" là hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại điểm đ) dẫn trên; và

g) "***De minimis***" là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hài hòa (HS 2012) đã được các bên thông qua bản sửa đổi tại phiên đặc biệt của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc từ ngày 17 đến ngày 18 tháng 11 năm 2014 tại Ja-ka-ta, In-đô-nê-xi-a.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Phần I. Động vật sống; các sản phẩm từ động vật				
1	**Chương 01**			**Động vật sống**	WO
2	**Chương 02**			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	WO
	Chương 03			**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác**	
3		**03.01**		**Cá sống**	WO
4		**03.02**		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	WO
5		**03.03**		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04**	WO
		03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
				- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
6			0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
7			0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
8			0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	WO

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9			0304.39	- - Loại khác	WO
				- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
10			0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
11			0304.42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
12			0304.43	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO
13			0304.44	- - Họ Cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
14			0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
15			0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
16			0304.49	- - Loại khác	WO
				- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
17			0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias	WO

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinuscarpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	
18			0304.52	- - Cá hồi	WO
19			0304.53	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
20			0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
21			0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
22			0304.59		WO
				- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
23			0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO-AK
24			0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO-AK
25			0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	WO-AK
26			0304.69	- - Loại khác	WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
27			0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO-AK
28			0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO-AK
29			0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO-AK
30			0304.74	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO-AK
31			0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
32			0304.79	- - Loại khác	WO-AK
				- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
33			0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO-AK
34			0304.82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
35			0304.83	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae,	WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	
36			0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
37			0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO-AK
38			0304.86	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO-AK
39			0304.87	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	WO-AK
40			0304.89	- - Loại khác	WO-AK
				- Loại khác, đông lạnh:	
41			0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
42			0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO-AK
43			0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO-AK
44			0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
45			0304.95	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
46			0304.99	- - Loại khác	WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		03.05		**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
47			0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
48			0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	WO-AK
				- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
49			0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO
50			0305.32	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
51			0305.39	- - Loại khác:	WO
				- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
52			0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka,	WO

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
53			0305.42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
54			0305.43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
55			0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO-AK
56			0305.49	- - Loại khác	WO-AK
				- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
57			0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
58			0305.59	- - Loại khác:	RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
59			0305.61	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
60			0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
61			0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
62			0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC 40%
63			0305.69	- - Loại khác:	RVC 40%
				- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
64			0305.71	- - Vây cá mập	WO-AK
65			0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	WO-AK
66			0305.79	- - Loại khác	WO-AK
		03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai,**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
				- Đông lạnh:	
67			0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
68			0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
69			0306.14	- - Cua, ghẹ:	WO-AK
70			0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
71			0306.16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
72			0306.17	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:	WO-AK
73			0306.19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
				- Không đông lạnh:	
74			0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO
75			0306.22	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO-AK
76			0306.24	- - Cua, ghẹ:	WO
77			0306.25	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	WO-AK
78			0306.26	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO-AK
79			0306.27	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn loại khác:	WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
80			0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO-AK
		03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
				- Hàu:	
81			0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO-AK
82			0307.19	- - Loại khác:	WO-AK
				- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
83			0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO-AK
84			0307.29	- - Loại khác:	WO-AK
				- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):	
85			0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
86			0307.39	- - Loại khác:	WO
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
87			0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
88			0307.49	- - Loại khác:	WO-AK
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
89			0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90			0307.59	- - Loại khác:	WO-AK
91			0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO
				- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
92			0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
93			0307.79	- - Loại khác:	WO-AK
				- Bào ngư (Haliotis spp.):	
94			0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
95			0307.89	- - Loại khác:	WO-AK
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
96			0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
97			0307.99	- - Loại khác:	WO-AK
		03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
				- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
98			0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
99			0308.19	- - Loại khác:	WO-AK
				- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):	
100			0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
101			0308.29	- - Loại khác:	WO-AK
102			0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	WO-AK
103			0308.90	- Loại khác:	WO-AK
	Chương 04			**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
104			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	WO
105			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	WO-AK
106			0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	WO
107			0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	WO
108		**04.02**		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	WO-AK; hoặc RVC 45%
109		**04.03**		**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm**	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
		04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
110			0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
111			0404.90	- Loại khác	WO
112		**04.05**		**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	WO
		04.06		**Pho mát và sữa đông (curd)**	
113			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	WO
114			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	WO
115			0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/ từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
116			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	WO
117			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
118		**04.07**		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	WO
119		**04.08**		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	WO
120		**04.09**		**Mật ong tự nhiên**	WO
121		**04.10**		**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	WO
122	**Chương 05**			**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**	WO
	Phần II. Các sản phẩm thực vật				
123	**Chương 06**			**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	WO
124	**Chương 07**			**Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**	WO
	Chương 08			**Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		08.01		**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
				- Dừa:	
125			0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	WO
126			0801.12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	WO
127			0801.19	- - Loại khác	WO
				- Quả hạch Brazil:	
128			0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
129			0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
				- Hạt điều:	
130			0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO-AK
131			0801.32	- - Đã bóc vỏ	WO-AK
132		**08.02**		**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	WO
133		**08.03**		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	WO-AK
		08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
134			0804.10	- Quả chà là	WO
135			0804.20	- Quả sung, vả	WO
136			0804.30	- Quả dứa	WO-AK
137			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
138			0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO-AK
139		**08.05**		**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	WO
140		**08.06**		**Quả nho, tươi hoặc khô**	WO
141		**08.07**		**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	WO
142		**08.08**		**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**	WO
143		**08.09**		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	WO
144		**08.10**		**Quả khác, tươi**	WO

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
145		**08.11**		**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	WO
146		**08.12**		**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	WO
		08.13		**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này**	
147			0813.10	- Quả mơ	WO
148			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
149			0813.30	- Quả táo	WO
150			0813.40	- Quả khác:	WO
151			0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	WO-AK
152		**08.14**		**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	WO
	Chương 09			**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
		09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				- Cà phê, chưa rang:	
153			0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	WO
154			0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC 45%
				- Cà phê, đã rang:	
155			0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC 45%
156			0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC 45%
157			0901.90	- Loại khác:	RVC 40%
158		**09.02**		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	WO
159		**09.03**		**Chè Paragoay**	WO
		09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền**	
				- Hạt tiêu:	
160			0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
161			0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC 40%
				- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
162			0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
163			0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
164		**09.05**		**Vani**	WO
		09.06		**Quế và hoa quế**	
				- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
165			0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
166			0906.19	- - Loại khác	WO
167			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
168		**09.07**		**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	WO
169		**09.08**		**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	WO
170		**09.09**		**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)**	WO

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
				- Gừng:	
171			0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
172			0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
173			0910.20	- Nghệ tây	WO
174			0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
				- Gia vị khác:	
175			0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	RVC 40%
176			0910.99	- - Loại khác:	*A. Riêng với Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế*: WO *B. Loại khác*: RVC 40%
177	**Chương 10**			**Ngũ cốc**	WO
	Chương 11			**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
178		**11.01**		**Bột mì hoặc bột meslin**	CC
		11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
179			1102.20	- Bột ngô	WO
180			1102.90	- Loại khác:	*A. Riêng với Bột gạo, Bột lúa mạch đen*: WO-AK *B. Loại khác*: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**	
				- Dạng tấm và bột thô:	
181			1103.11	- - Của lúa mì:	CC; hoặc RVC 40%
182			1103.13	- - Của ngô	CC; hoặc RVC 40%
183			1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
184			1103.20	- Dạng bột viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
185			1104.12	- - Của yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
186			1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
187			1104.22	- - Của yến mạch	WO
188			1104.23	- - Của ngô	WO
189			1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	WO
190			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	WO
		11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
191			1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC; hoặc RVC 40%
192			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	WO
193		**11.06**		**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	CC; hoặc RVC 40%
		11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang**	
194			1107.10	- Chưa rang	CC
195			1107.20	- Đã rang	WO
196		**11.08**		**Tinh bột; i-nu-lin**	CC; hoặc RVC 40%
197		**11.09**		**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	WO
198	**Chương 12**				WO
	Chương 13			**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
199		**13.01**		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	WO
		13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
				- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
200			1302.11	- - Từ thuốc phiện:	WO
201			1302.12	- - Từ cam thảo	WO
202			1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	WO
203			1302.19	- - Loại khác:	WO
204			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	WO
				- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
205			1302.31	- - Thạch rau câu	RVC 70%
206			1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	WO
207			1302.39	- - Loại khác:	WO
208	**Chương 14**			**Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	WO
	Phần III. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật				
	Chương 15			**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
		15.15		**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
209			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		15.17		**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
210			1517.10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	CC + RVC 40%
211			1517.90	- Loại khác:	RVC 40%
212		**15.18**		**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ôxi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp**	CC + RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	Phần IV. Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến				
	Chương 16			**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
213		**16.01**		**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	RVC 40%
		16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
214			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
215			1602.31	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
216			1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK
217			1602.39	- - Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
				- Từ lợn:	
218			1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC 40%
219			1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
220			1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
221			1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC 40%
222			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
		16.04		**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
				- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
223			1604.11	- - Từ cá hồi:	CC; hoặc RVC 40%
224			1604.12	- - Từ cá trích:	RVC 40%
225			1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	RVC 40%
226			1604.15	- - Từ cá thu:	RVC 40%
227			1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
228			1604.17	- - Cá chình:	CC; hoặc RVC 40%
229			1604.19	- - Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
230			1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC; hoặc RVC 40%
				- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
231			1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
232			1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
		16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
233			1605.10	- Cua, ghẹ:	RVC 35%
				- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
234			1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:	RVC 35%
235			1605.29	- - Loại khác:	RVC 35%
236			1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
237			1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Động vật thân mềm:	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
238			1605.51	- - Hàu	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
239			1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
240			1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
241			1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
242			1605.55	- - Bạch tuộc	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK;

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
243			1605.56	- - Trai, sò	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
244			1605.57	- - Bào ngư	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
245			1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
246			1605.59	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
247			1605.61	- - Hải sâm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
248			1605.62	- - Nhím biển	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
249			1605.63	- - Sứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
250			1605.69	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 19			**Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
		19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
251			1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
252			1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CTH , với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
253			1901.90	- Loại khác:	*Riêng với các mã HS 1901.90.2010 và 1901.90.2020 của Hàn Quốc*: WO-AK; *Đối với các mã HS khác*: CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
254			1904.90	- Loại khác:	*Riêng với mã HS 1904.90.1090 của Hàn Quốc*: CTH, với điều kiện nguyên tắc *de minimis* sẽ không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%; *Đối với các mã HS khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		19.05		**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
255			1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CC; hoặc RVC 40%
256			1905.32	- - Bánh quế và bánh xốp	CC; hoặc RVC 40%
257			1905.90	- Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			**Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		20.03		**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
258			2003.90	- Loại khác:	CTH + RVC 60%
		20.05		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
				- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
259			2005.91	- - Măng tre	RVC 40%
260			2005.99	- - Loại khác:	*Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc:* RVC 60%; *Đối với các mã HS khác*: RVC 40%
261		**20.06**		**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC 45%
		20.08		**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
262			2008.11	- - Lạc:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
263			2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK
264			2008.20	- Dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
265			2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC; hoặc RVC 40%
266			2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC; hoặc RVC 40%
267			2008.99	- - Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
		20.09		**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**	
				- Nước dứa ép:	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
268			2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
269			2009.49	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
270			2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	CC; hoặc RVC 40%
271			2009.89	- - Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
272			2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 21			**Các chế phẩm ăn được khác**	
		21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
273			2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
274			2103.90	- Loại khác:	*Riêng với các mã HS 2103.90.1030; 2103.90.9030; 2103.90.9090 của Hàn Quốc*: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; *Đối với các mã HS khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
275			2106.90	- Loại khác:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22			**Đồ uống, rượu và giấm**	
		22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
276			2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	RVC 40%
277			2202.90	- Loại khác:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
278		**22.03**		**Bia sản xuất từ malt**	CC; hoặc RVC 40%
		22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
279			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC; hoặc RVC 40%
280			2204.29	- - Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
281			2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	CC; hoặc RVC 40%
282			2208.30	- Rượu whisky	CC; hoặc RVC 40%
283			2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 23			**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		23.01		**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
284			2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	CC; hoặc RVC 40%
		23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
285			2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
286		**23.08**		**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
287			2309.90	- Loại khác:	RVC 40%
	Chương 24			**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến**	
288		**24.01**		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	WO
		24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	
289			2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 24.03 không vượt quá 60% giá sản phẩm (FOB)
	Phần VI. Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan				
	Chương 29			**Hóa chất hữu cơ**	
		29.21		**Hợp chất chức amin**	
				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
290			2921.21	- - Ethylenediamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
291			2921.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22		**Hợp chất amino chức oxy**	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
292			2922.12	- - Diethanolamin và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
293			2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
294			2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
295			2923.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 33			**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
		33.01		**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	
296			3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%
297			3301.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Phần VII. Nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Cao su và các sản phẩm từ cao su				
	Chương 40			**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	
		40.11		**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
298			4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH + RVC 55%
299			4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	CTH + RVC 55%
300			4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	CTH + RVC 55%
	Phần VIII. Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)				
	Chương 42			**Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)**	
		42.03		**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**	
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
301			4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CC
	Phần XI. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt				
	Chương 50			**Tơ tằm**	
302		**50.01**		**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	CC; hoặc RVC 40%
303		**50.02**		**Tơ tằm thô (chưa xe)**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
304		**50.03**		**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
305		**50.06**		**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 cho đến nhóm 50.05; hoặc RVC 40%
306		**50.07**		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51			**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	
307		**51.01**		**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
308		**51.02**		**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
309		**51.03**		**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	CC; hoặc RVC 40%
310		**51.04**		**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	CC; hoặc RVC 40%
311		**51.05**		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	CC; hoặc RVC 40%
312		**51.09**		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
313		**51.11**		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
314		**51.12**		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
315		**51.13**		**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52			**Bông**	
316		**52.01**		**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
317		**52.02**		**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
318		**52.03**		**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
319		**52.07**		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 cho đến nhóm 52.06; hoặc RVC 40%
	Chương 53			**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
320		**53.01**		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
321		**53.02**		**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
322		**53.03**		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
323		**53.05**		**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
324		**53.09**		**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
325		**53.10**		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
326		**53.11**		**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 54			**Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
327		**54.01**		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	CC; hoặc RVC 40%
328		**54.02**		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	CC; hoặc RVC 40%
329		**54.03**		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	CC; hoặc RVC 40%
330		**54.04**		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	CC; hoặc RVC 40%
331		**54.05**		**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	CC; hoặc RVC 40%
332		**54.06**		**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 55			**Xơ sợi staple nhân tạo**	
333		**55.01**		**Tô (tow) filament tổng hợp**	CC; hoặc RVC 40%
334		**55.02**		**Tô (tow) filament tái tạo**	CC; hoặc RVC 40%
335		**55.03**		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
336		**55.04**		**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
337		**55.05**		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	CC; hoặc RVC 40%
338		**55.06**		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
339		**55.07**		**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
340		**55.11**		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 55.08 cho đến nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
	Chương 56			**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	
341		**56.01**		**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**	CC; hoặc RVC 40%
342		**56.02**		**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	CC; hoặc RVC 40%
343		**56.03**		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
344		**56.04**		**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	CC; hoặc RVC 40%
345		**56.05**		**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	CC; hoặc RVC 40%
346		**56.06**		**Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	CC; hoặc RVC 40%
347		**56.07**		**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	CC; hoặc RVC 40%
348		**56.08**		**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	CC; hoặc RVC 40%
349		**56.09**		**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 57			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	
350		**57.01**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
351		**57.02**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**	CC; hoặc RVC 40%
352		**57.03**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	CC; hoặc RVC 40%
353		**57.04**		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
354		**57.05**		**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58			**Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	
355		**58.01**		**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	CC; hoặc RVC 40%
356		**58.02**		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
357		**58.03**		**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	CC; hoặc RVC 40%
358		**58.04**		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	CC; hoặc RVC 40%
359		**58.05**		**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
360		**58.06**		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	CC; hoặc RVC 40%
361		**58.07**		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**	CC; hoặc RVC 40%
362		**58.08**		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	CC; hoặc RVC 40%
363		**58.09**		**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
	Chương 59			**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	
364		**59.01**		**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	CC; hoặc RVC 40%
365		**59.02**		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô**	CC; hoặc RVC 40%
366		**59.03**		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	CC; hoặc RVC 40%
367		**59.04**		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	CC; hoặc RVC 40%
368		**59.05**		**Các loại vải dệt phủ tường**	CC; hoặc RVC 40%
369		**59.06**		**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	CC; hoặc RVC 40%
370		**59.07**		**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**	CC; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
371		**59.08**		**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	CC; hoặc RVC 40%
372		**59.09**		**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	CC; hoặc RVC 40%
373		**59.10**		**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	CC; hoặc RVC 40%
374		**59.11**		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 61			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
375		**61.01**		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
376		**61.02**		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
377		**61.03**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
378		**61.04**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
379		**61.05**		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
380		**61.06**		**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
381		**61.07**		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
382		**61.08**		**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
383		**61.09**		**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
384		**61.10**		**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
385		**61.11**		**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
386		**61.12**		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
387		**61.13**		**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
388		**61.14**		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
389		**61.15**		**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
390		**61.16**		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
391		**61.17**		**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 62			**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
392		**62.01**		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
393		**62.02**		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
394		**62.03**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
395		**62.04**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
396		**62.05**		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
397		**62.06**		**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
398		**62.07**		**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama,**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
399		**62.08**		**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
400		**62.09**		**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
401		**62.10**		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
402		**62.11**		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
403		**62.12**		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
404		**62.13**		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
405		**62.14**		**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
406		**62.15**		**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
407		**62.16**		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
408		**62.17**		**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63			**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
409		**63.01**		**Chăn và chăn du lịch**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
410		**63.02**		**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
411		**63.03**		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
412		**63.04**		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
413		**63.05**		**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
414		**63.06**		**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
415		**63.07**		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
416		**63.08**		**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
417		**63.09**		**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	WO
418		**63.10**		**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	WO
	Phần XIII. Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh				
	Chương 68			**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
		68.02		**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
				- Loại khác:	
419			6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	CC; hoặc RVC 40%
		68.11		**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
420			6811.40	- Chứa amiăng:	*A. Riêng với Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác*: CC; hoặc RVC 40% *B. Các sản phẩm khác*: CTH; hoặc RVC 40%
				- Không chứa amiăng:	
421			6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	CC; hoặc RVC 40%
	Phần XIV. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại				
	Chương 71			**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	
422		**71.01**		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	WO
		71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
423			7102.10	- Chưa được phân loại	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Kim cương công nghiệp:	
424			7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
425			7102.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Kim cương phi công nghiệp:	
426			7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
427			7102.39	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.03		**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
428			7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Đã gia công cách khác:	
429			7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	CTSH; hoặc RVC 40%
430			7103.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.04		**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
431			7104.10	- Thạch anh áp điện:	CTSH; hoặc RVC 40%
432			7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
			7104.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		71.05		**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
434			7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.13		**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
435			7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
436			7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.14		**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
437			7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
438			7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.15		**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
439			7115.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.16		**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
440			7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH; hoặc RVC 40%
441			7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
442			7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	CTSH; hoặc RVC 40%
443			7117.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XV. Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản				
	Chương 72			**Sắt và thép**	
444		**72.09**		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	CTH
		72.20		**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm**	
				- Không gia công quá mức cán nóng:	
445			7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19
446			7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75mm:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19
	Chương 74			**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
447		**74.08**		**Dây đồng**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
448		**74.13**		**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 76			**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
449		**76.05**		**Dây nhôm**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC 40%
450		**76.14**		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81			**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
		81.04		**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
451			8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83			**Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản**	
		83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
452			8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	CTSH; hoặc RVC 40%
453			8305.20	- Ghim dập dạng băng:	CTSH; hoặc RVC 40%
454			8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XVI. Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh, thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên				
	Chương 84			**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
455			8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC 45%
		84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
				- Cầu vận chuyển hành khách:	
456			8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH; hoặc RVC 40%
457			8479.79	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
458			8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH; hoặc RVC 40%
459			8479.89	- - Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
460			8482.10	- Ổ bi	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện**	
461			8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					8486.10 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
462			8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.20 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
463			8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.30 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
464			8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.40 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85			**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên**	
		85.04		**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
465			8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08		**Máy hút bụi**	
				- Có động cơ điện lắp liền:	
466			8508.19	- - Loại khác:	*A. Riêng với Máy hút bụi gia dụng*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
467			8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
468			8517.12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	CTSH; hoặc RVC 40%
469			8517.61	- - Trạm thu phát gốc	*A. Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% *B. Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
470			8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	*A. Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					B. Loại khác: CTH; hoặc RVC 40%
471			8517.70	- Bộ phận:	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8517.70 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
472			8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH; hoặc RVC 40%
473			8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.19		**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh**	
474			8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	A. Riêng với *Đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động*: CTSH; hoặc RVC 40% *B. Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		85.22		**Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
475			8522.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
476			8523.52	- - "Thẻ thông minh"	Chuyển đổi từ các loại thẻ thuộc cùng phân nhóm 8523.52 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.25		**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền**	
477			8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
				- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
478			8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	*A. Riêng với Máy thu màu dùng trong truyền hình*: CTSH; hoặc RVC 40% *B. Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
479			8528.72	- - Loại khác, màu:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.29		**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
480			8529.90	- Loại khác:	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8529.90 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.32		**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
				- Tụ điện cố định khác:	
481			8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang**	
482			8536.10	- Cầu chì:	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.39		**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
483			8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
484			8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH; hoặc RVC 40%
485			8539.90	- Bộ phận:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.40		**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
486			8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
487			8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	*A. Riêng với Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
488			8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
489			8540.71	- - Magnetrons	CTSH; hoặc RVC 45%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
490			8540.79	- - Loại khác	*A. Riêng với Ống đèn Klystrons*: CTSH; hoặc RVC 40% *B. Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
491			8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Bộ phận:	
492			8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.41		**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**	
493			8541.90	- Bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.43		**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
494			8543.70	- Máy và thiết bị khác:	*A. Riêng với Máy kích hoạt hàng rào điện*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 87			**Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
		87.02		**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
495			8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC 45%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
496			8702.90	- Loại khác:	RVC 45%
		87.03		**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
497			8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC 45%
498			8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC 45%
499			8703.23	- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC 45%
500			8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC 45%
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
501			8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC 45%
502			8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC 45%
503			8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC 45%
				- Loại khác:	
504			8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:	RVC 45%
		87.04		**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**	
505			8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC 45%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
506			8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC 45%
507			8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC 45%
508			8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC 45%
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
509			8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC 45%
510			8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	RVC 45%
511			8704.90	- Loại khác:	RVC 45%
		87.08		**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
512			8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	A. *Đối với Hộp số*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
513			8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	*A. Đối với Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
514			8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	*A. Đối với Hệ thống giảm chấn (kể cả giảm sóc)*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
				- Bộ phận khác và các phụ kiện:	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
515			8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	*A. Đối với Két nước làm mát*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
516			8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	*A. Đối với Ống xả và bộ giảm thanh*: CTH; hoặc RVC 40% *B. Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
517			8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	RVC 45%
518			8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC 45%
519			8708.99	- - Loại khác:	RVC 45%
520		**87.11**		**Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**	RVC 45%
	Chương 89			**Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi**	
		89.07		**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
521			8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
	Phần XVIII. Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
	Chương 90			**Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
		90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ,**	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
				- Vật kính:	
522			9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	CTSH; hoặc RVC 40%
523			9002.19	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
524			9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	CTSH; hoặc RVC 40%
525			9002.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XX. Các mặt hàng khác				
	Chương 94			**Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép**	
		94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
526			9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
527			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
528			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%
529			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC 60%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09946967